TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN BẢO LÂM- LÂM ĐỒNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27** /2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 26 - 6 - 2017.

V/v tranh chấp: *Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn giữa bà Phạm Thị C và ông Vũ Duy L.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM- TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Đức Trường**- Thẩm phán
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Bà **Vũ Thị Thanh Lý**
  - Ông **Phạm Đức Minh**
- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà **Trương Thị Ngoan**- Kiểm sát viên.

Ngày **26** tháng **6** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 86/2015/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2015 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị C** sinh năm: 1976

Địa chỉ cư trú: Thôn 7- xã Q- huyện B- Lâm Đồng (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Vũ Duy L** sinh năm: 1963

Địa chỉ cư trú: Thôn 7- xã Q- huyện B- Lâm Đồng (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ **Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển N**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **P** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tháp BIDV- 35 V- quận K- Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Quang Tr** chức vụ: Giám đốc PGD B.

Địa chỉ: Số 11- Trần Phú- Thị trấn M- huyện B- Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền số 8695/QĐ-BIDV ngày 28/10/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển N) (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà **Bùi Thị S** sinh năm: 1978

Địa chỉ: 43/10 Lê Văn Tám- Tổ 5- Thị trấn LN- huyện Đ- Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tuấn H** sinh năm: 1984

Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH TM&DV TH- Khu công nghiệp PH - xã PH- huyện Đ- Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền số 125 ngày 20/02/2017) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 5 năm 2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Bà C và ông L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau từ tháng 10/1992 nhưng đến ngày 05/5/1995 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K (nay là huyện G), tỉnh H, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Bà C cho rằng vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hiểu nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Ông L luôn gây áp lực về tinh thần, bôi nhọ danh dự bà C. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn được nên từ tháng 11/2014 đến nay thì vợ chồng không còn chung sống với nhau, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà C yêu cầu được ly hôn với ông L.

Bị đơn ông Vũ Duy L trình bày:

Ông L hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của bà C về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân. Ông L cho rằng bà C có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ tháng 03/2015 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay ông L cho rằng vợ chồng không còn tình cảm nhưng vì con cái nên ông L không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Vũ Duy H1, sinh ngày 15/5/1995 và cháu Vũ Ngọc H2, sinh ngày 29/5/2000. Hiện nay cháu H1 đã thành niên nên vợ chồng không yêu cầu giải quyết. Bà C và ông L thống nhất giao cháu H2 cho ông L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Bà C không phcấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: gồm:

Tài sản thứ 1: Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 23, diện tích 133m^2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn tại Thôn R, xã N, huyện G, tỉnh H đã được cấp GCNQSDĐ số AI 501657 ngày 02/7/2007 mang tên Vũ Duy L, Phạm Thị C.

Tài sản thứ 2: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, diện tích 14.247m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 14.815m^2), mục đích sử dụng: LN tọa lạc tại Thôn 5 (nay là Thôn 7), xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số M 995688 ngày 12/11/1998 mang tên hộ ông (bà) Phạm Thị C.

Tài sản thứ 3: Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 26 diện tích 7.926m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 8.084m^2), mục đích sử dụng: CLN tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BA 856198 ngày 17/3/2010 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

Tài sản thứ 4: Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.723m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 3.555m^2), mục đích sử dụng: CLN tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BM 639492 ngày 11/12/2012 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

Tài sản thứ 5: 01 chiếc xe ô tô biển số 49C- 00181 hiệu KIA.

Tại phiên tòa hôm nay, ông L không đồng ý chia đối với tài sản thứ 1, 2 là thửa đất số 635, 55 vì ông L cho rằng đây là tài sản riêng của ông; Còn tài sản thứ 3,4 là thửa đất số 248, 258 thì ông L thừa nhận là tài sản chung vợ chồng và đồng ý chia cho bà C 1/2 giá trị; Còn bà C thì cho rằng 4 thửa đất nói trên đều là tài sản chung vợ chồng nên đề nghị chia theo pháp luật; Đối với tài sản thứ 5 là chiếc ô tô thì ông L và bà C không yêu cầu chia.

Về nợ chung:

1- Nợ NHNN&PTNT N- Chi nhánh Nam Lâm Đồng- Phòng giao dịch LC số tiền cả gốc và lãi là 513.838.889đ (Bà C đã đứng ra trả vào ngày 21/3/2017);

2- Nợ NHTMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B số tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/3/2017 là 213.434.667đ;

3- Nợ bà Bùi Thị S 465.000.000đ (chưa tính lãi suất).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển N ông Lê Quang Tr trình bày:

Ngày 12/8/2016 vợ chồng ông L, bà C có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B Hợp đồng tín dụng số 1225/2016/6407517/HĐTD để vay số tiền 210.000.000đ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh chanh dây; thời hạn vay 09 tháng.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng 11.649m^2 đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất tại Thôn 7, xã Q theo 02 GCNQSDĐ số BA 856198, BM 639492 do UBND huyện B cấp cho vợ chồng ông L, bà C.

Đến hạn vợ chồng ông L, bà C không trả nợ đầy đủ cả gốc và lãi. Tính đến ngày 26/6/2017 thì vợ chồng ông L, bà C còn nợ tiền gốc là 190.000.000đ, tiền lãi là 2.549.166đ. Vì vậy, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B yêu cầu vợ chồng ông L, bà C pải trả số tiền 192.549.166đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị S là ông Nguyễn Tuấn H trình bày:

Trong năm 2015, bà Bùi Thị S cùng với vợ chồng ông L, bà C thực hiện giao dịch mua bán chanh dây. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Tính đến ngày 31/12/2015 thì vợ chồng ông L, bà C còn nợ bà S tổng số tiền 465.000.000đ. Bà S đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông L, bà C không thanh toán. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà C phải trả số nợ gốc là 465.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (01/01/2016) cho đến nay là 17 tháng 25 ngày x 0,75%/tháng = 62.193.750đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 527.193.750đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử :

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà C, xử cho bà C được ly hôn với ông L;

- Về con chung: Giao cháu Vũ Ngọc H2, sinh ngày 29/5/2000 cho ông L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên, bà C không ph cấp dưỡng nuôi con chung; Còn cháu H1 đã thành niên nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Xác định toàn bộ 04 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng; giao cho ông L được toàn quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 635, 248, 258 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; giao cho bà C được toàn quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 55 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và yêu cầu thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

- Về nợ chung: Xác định 03 khoản nợ đều là nợ chung và chia đôi mỗi người chịu trách nhiệm trả ½.

- Về chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ và định giá đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc đương sự ph chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Bà C có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" với ông Vũ Duy L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang Tr- đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Quang Tr là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K (nay là huyện G), tỉnh H vào ngày 05/5/1995, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông L là hoàn toàn hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Ông L thường xuyên gây áp lực về tinh thần, xúc phạm bà C. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 03/2015 đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà C và ông L đều cho rằng hiện nay vợ chồng không còn cuộc sống chung, không còn tình cảm với nhau. Bà C cương quyết xin được ly hôn. Còn ông L thì không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày ông và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được hạnh phúc. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà C và ông L đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C; Xử cho bà C và ông L ly hôn.

Về con chung: Bà C và ông L thống nhất trình bày qúa trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Duy H1, sinh ngày 15/5/1995 và cháu Vũ Ngọc H2, sinh ngày 29/5/2000. Hiện nay cháu H1 đã thành niên nên vợ chồng không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn thì bà C và ông L thống nhất giao cháu H2 cho ông L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Việc thỏa thuận giao con giữa bà C và ông L là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận việc thỏa thuận này. Giao cháu H2 cho ông L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông L không yêu cầu nên bà C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: gồm:

Tài sản thứ 1: Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 23, diện tích 133m^2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn R, xã N, huyện G, tỉnh H đã được cấp GCNQSDĐ số AI 501657 ngày 02/7/2007 mang tên Vũ Duy L, Phạm Thị C.

Trị giá theo chứng thư thẩm định: 966.785.800đ gồm:

+ Giá trị QSDĐ: 798.000.000đ;

+ Giá trị tài sản trên đất (nhà, sân…..): 168.785.800đ.

Tài sản này ông L cho rằng đây là tài sản sản riêng vì ông mua trước khi kết hôn với bà C. Ông L cho rằng ông mua của bà Loan từ năm 1990 nhưng lại không cung cấp được giấy tờ để chứng minh. Mặt khác, năm 2007 thì ông L và bà C đã làm thủ tục đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông L, bà C. Như vậy, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản thứ 2: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, diện tích 14.247m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 14.815m^2), mục đích sử dụng: LN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 5 (nay là Thôn 7), xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số M 995688 ngày 12/11/1998 mang tên hộ ông (bà) Phạm Thị C.

Trị giá theo chứng thư thẩm định: 1.228.863.200đ gồm:

+ Giá trị QSD đất: 829.640.000đ;

+ Giá trị tài sản trên đất (công trình xây dựng): 55.048.200đ;

+ Giá trị tài sản trên đất (cây cà phê): 344.175.000đ.

Tài sản này ông L cho rằng đây là tài sản sản riêng vì ông dùng tiền riêng để mua nhưng ông L không có chứng cứ gì để chứng minh. Mặt khác, GCNQSDĐ được cấp lại mang tên hộ ông (bà) Phạm Thị C, bà C thừa nhận là tài sản chung. Như vậy, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản thứ 3: Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 26 diện tích 7.926m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 8.084m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BA 856198 ngày 17/3/2010 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

Trị giá theo chứng thư thẩm định: 692.558.000đ gồm:

+ Giá trị QSDĐ: 541.628.000đ;

+ Giá trị tài sản trên đất (cây cà phê): 150.930.000đ.

Tài sản thứ 4: Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.723m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 3.555m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BM 639492 ngày 11/12/2012 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

Trị giá theo chứng thư thẩm định: 559.635.000đ gồm:

+ Giá trị QSDĐ: 238.185.000đ;

+ Giá trị tài sản trên đất: 21.450.000đ;

+ Giá trị nhà xưởng, kho lạnh: 300.000.000đ. (*Giá trị này bà C và ông L tự thỏa thuận về giá*)

Đối với tài sản thứ 3 và thứ 4 là thửa đất số 248, 258 thì ông L và bà C thống nhất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy toàn bộ các tài sản trên đều là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà C trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi mỗi người ½. Bà C có nguyện vọng được nhận toàn bộ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, diện tích 14.247m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 14.815m^2), mục đích sử dụng: LN và tài sản trên đất; còn lại bà C đồng ý giao cho ông L, hai bên ph thanh toán giá trị chênh lệch cho nhau. Xét yêu cầu này của bà C là hoàn toàn phù hợp và đúng với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Giao cho bà C được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là:

+ Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, diện tích 14.247m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 14.815m^2), mục đích sử dụng: LN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 5 (nay là Thôn 7), xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số M 995688 ngày 12/11/1998 mang tên hộ ông (bà) Phạm Thị C. Trị giá theo chứng thư thẩm định là 1.228.863.200đ;

- Giao cho ông L được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là:

+ Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 23, diện tích 133m^2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn R, xã N, huyện G, tỉnh H đã được cấp GCNQSDĐ số AI 501657 ngày 02/7/2007 mang tên Vũ Duy L, Phạm Thị C. Trị giá theo chứng thư thẩm định là 966.785.800đ;

+ Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 26 diện tích 7.926m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 8.084m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BA 856198 ngày 17/3/2010 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014). Trị giá theo chứng thư thẩm định là 692.558.000đ;

+ Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.723m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 3.555m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tọa lạc tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BM 639492 ngày 11/12/2012 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014). Trị giá theo chứng thư thẩm định là 559.635.000đ.

Ông L ph thanh tóan giá trị tài sản chênh lệch cho bà C là 495.057.800đ.

Đối với tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô biển số 49C- 00181 hiệu KIA. Tại phiên tòa hôm nay, bà C và ông L thừa nhận là tài sản chung, do hiện nay ông L đã bán nên vợ chồng không yêu cầu chia nữa và bà C cũng không yêu cầu chia số tiền bán xe nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung:

1- Nợ Ngân hàng NN&PTNT N- Chi nhánh Nam Lâm Đồng- Phòng giao dịch LC số tiền cả gốc và lãi là 513.838.889đ. Số tiền này ông L cho rằng chỉ có 150.000.000đ là nợ chung, còn 350.000.000đ là tiền vợ chồng vay để lo chi phí cho con chung là Vũ Duy H1 đi du học nước ngoài, bà C và cháu H1 có hứa khi nào cháu H1 đi du học làm ra tiền sẽ gửi về trả lại, nên ông L không thừa nhận là nợ chung nhưng ông L không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bà C cũng không thừa nhận. Mặt khác, do hiện nay cháu H1 mới đang chỉ du học, chưa có việc làm, chưa có thu nhập. Vì vậy, lời khai của ông L không phù hợp và không có căn cứ pháp luật nên cần xác định toàn bộ số tiền này là khoản nợ chung. Bà C đã trả vào ngày 21/3/2017 nên coi như bà C đã chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này xong.

2- Nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/6/2017 là 192.549.166đ; trong đó gốc là 190.000.000đ, lãi là 2.549.166đ. Khi vay tiền thì vợ chồng ông L, bà C có thế chấp tài sản là quyền sử dụng 11.649m^2 đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 26 và thửa đất số 258, tờ bản đồ số 25 tại Thôn 7, xã Q theo 02 GCNQSDĐ số BA 856198, BM 639492 do UBND huyện B cấp cho vợ chồng ông L, bà C. Do 02 thửa đất này được chia cho ông L, nên cần buộc ông L phải chịu trách nhiệm trả số nợ này cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B. Ông L còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 27/6/2017 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc trên.

3- Nợ bà Bùi Thị S 465.000.000đ và tính lãi suất chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (01/01/2016) cho đến nay là 17 tháng 25 ngày x 0,75%/tháng = 62.193.750đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 527.193.750đ. Bà C và ông L thừa nhận là nợ chung và do ông L được nhận giá trị tài sản lớn hơn bà C nên cần buộc ông L phải chịu trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị S số tiền nợ này.

Ông L phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà C là 495.057.800đ. Nhưng do ông L phải thanh toán số tiền nợ cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B và bà Bùi Thị S lớn hơn số nợ mà bà C phải thanh toán là 205.904.027đ tương ứng với bà C chịu trách nhiệm trả nợ ít hơn ông L 102.952.013đ.

Sau khi đối trừ, cần buộc ông L phải thanh toán cho bà C giá trị tài sản chênh lệch là 495.057.800đ – 102.952.013đ = 392.105.787đ.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản: Chi phí 19.125.200đ, bà C đã nộp tạm ứng và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu của bà C được chấp nhận nên cần buộc bà C và ông L mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí nói trên. Nên cần buộc ông L phải trả lại cho bà C số tiền 9.562.600đ.

Đối với bà Vũ Thị X (là chị ruột ông L): Trong thời gian bà X mượn nhà đất ở tỉnh H và có xây dựng thêm một số hạng mục trên đất nhưng bà X từ chối không đến Tòa án làm thủ tục khởi kiện và không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Vì vậy, sẽ tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi bà X có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về án phí:

Buộc bà C phải chịu 200.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm.

Bà C phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận 1.723.921.000đ là 63.717.630đ.

Ông L phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận 1.723.921.000đ là 63.717.630đ;

Ông L phải chịu án phí trên số tiền nợ ph thanh toán cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B 192.549.166đ và bà Bùi Thị S 527.193.750đ là 32.789.716đ.

Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B và bà Bùi Thị S không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*".

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C đối với ông Vũ Duy L về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*".

Bà Phạm Thị C được ly hôn với ông Vũ Duy L.

2/ Về con chung:

Giao cháu Vũ Ngọc H2, sinh ngày 29/5/2000 cho ông Vũ Duy L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Bà Phạm Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản:

- Giao cho bà Phạm Thị C được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là:

+ Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, diện tích 14.247m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 14.815m^2), mục đích sử dụng: LN và tài sản trên đất tại Thôn 5 (nay là Thôn 7), xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số M 995688 ngày 12/11/1998 mang tên hộ ông (bà) Phạm Thị C.

- Giao cho ông Vũ Duy L được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là:

+ Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 23, diện tích 133m^2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và tài sản trên đất tại Thôn R, xã N, huyện G, H Dương đã được cấp GCNQSDĐ số AI 501657 ngày 02/7/2007 mang tên Vũ Duy L, Phạm Thị C.

+ Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 26 diện tích 7.926m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 8.084m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BA 856198 ngày 17/3/2010 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

+ Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.723m^2 (diện tích thực tế đo đạc là 3.555m^2), mục đích sử dụng: CLN và tài sản trên đất tại Thôn 7, xã Q, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số BM 639492 ngày 11/12/2012 mang tên Phạm Thị Kim P (nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C ngày 10/7/2014).

Căn cứ vào quyết định của Bản án này, bà Phạm Thị C và ông Vũ Duy L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4/ Về nợ chung:

- Buộc ông Vũ Duy L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B số tiền nợ tổng cộng tính đến ngày 26/6/2017 là 192.549.166đ (*Một trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn một trăm sáu mươi sáu đồng*). Trong đó: Tiền gốc là 190.000.000đ; Tiền lãi là 2.549.166đ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0841/2014/6407517/HĐBĐ ngày 18/7/2014 đã ký giữa vợ chồng ông Vũ Duy L, bà Phạm Thị C với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Vũ Duy L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Vũ Duy L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Buộc ông Vũ Duy L phải trả cho bà Bùi Thị S số tiền nợ tổng cộng là 527.193.750đ (*Năm trăm hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng*). Trong đó: Tiền gốc là 465.000.000đ; Tiền lãi là 62.193.750đ.

- Buộc ông Vũ Duy L phải thanh tóan giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Thị C là 392.105.787đ (*Ba trăm chín mươi hai triệu một trăm lẻ năm ngàn bảy trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn ph chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc ông Vũ Duy L phải trả lại cho bà Phạm Thị C số tiền 9.562.600đ (*Chín triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm đồng*).

6/ Về án phí:

Bà Phạm Thị C phải chịu 200.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm và 63.717.630đ tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là 63.917.630đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị C đã nộp là 200.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003315 ngày 28 tháng 5 năm 2015 và số tiền 19.375.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003387 ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng . Bà Phạm Thị C còn phải nộp 44.542.630đ (*Bốn mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi đồng*) tiền án phí chia tài sản.

Ông Vũ Duy L phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận là 63.717.630đ và án phí trên số tiền nợ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B và bà Bùi Thị S là 32.789.716đ, tổng cộng là 96.507.346đ (*Chín mươi sáu triệu năm trăm lẻ bảy ngàn ba trăm bốn mươi sáu đồng*) tiền án phí.

Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển N- Chi nhánh BL- Phòng giao dịch B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.335.000đ (*Năm triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004676 ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng .

Bà Bùi Thị S không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho bà Bùi Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000đ (*Mười một triệu ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004586 ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng .

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND, VKSND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND huyện B;*
- *Chi cục THADS huyện B;*
- *UBND xã N, G, tỉnh H;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường